

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021
của thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: Ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2020	Diện tích KHSDD năm 2021	Chỉ tiêu thực hiện	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
						Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(7)+...+(16)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		7.599,15	7.599,15		29,25	616,77	615,74	886,49	2.146,69	216,12	792,65	1.010,61	530,63	754,19
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.392,33	5.100,79	-291,55		256,50	345,75	444,38	1.796,72	76,05	500,70	701,06	401,62	578,02
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.498,06	3.266,21	-231,85		75,69	159,47	113,23	1.503,23		269,62	474,02	218,02	452,93
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3.498,06	3.266,21	-231,85		75,69	159,47	113,23	1.503,23		269,62	474,02	218,02	452,93

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2020	Diện tích KHSDD năm 2021	Chỉ tiêu thực hiện	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
						Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(7)+...+(16)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	617,28	587,44	-29,84		58,76	55,43	162,33	93,77	12,04	73,72	29,77	62,59	39,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.063,06	1.034,14	-28,92		113,82	122,51	61,40	178,35	63,27	152,64	158,72	111,05	72,38
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	207,42	192,85	-14,57		7,82	8,33	107,42	10,59	0,74	4,67	29,67	9,93	13,68
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,51	20,14	13,63		0,41			10,77		0,05	8,88	0,03	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.206,82	2.498,36	291,55	29,25	360,27	270,00	442,11	349,98	140,07	291,95	309,56	129,01	176,17
2.1	Đất quốc phòng	CQP	109,48	109,47	-0,01		71,85	22,86		3,02					11,74
2.2	Đất an ninh	CAN	35,44	35,35	-0,09	0,62	0,09	5,41	15,44	0,02	1,74	0,18	0,72	0,67	10,46
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	96,29	42,72	-53,57							41,49	1,23		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT													
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	61,87	63,35	1,48	0,17	9,38	7,75	22,85	2,31	1,99	10,42	2,85	2,25	3,38
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	82,78	84,18	1,40		13,07	0,69	9,86	0,24	1,98	16,96	32,34	7,62	1,42
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	921,76	1.061,08	139,28	10,97	96,49	96,45	174,46	186,22	67,92	100,21	158,25	74,57	95,55
	Đất giao thông	DGT	516,71	581,86	65,15	8,68	72,60	51,86	112,66	94,72	33,06	71,40	56,74	30,88	49,27
	Đất thủy lợi	DTL	259,71	251,50	-8,21	0,28	15,68	26,26	23,89	65,93	11,18	16,20	35,67	26,04	30,37
	Đất công trình năng lượng	DNL	4,29	8,79	4,50		0,72					0,01	3,82		4,24
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,03	1,49	0,46	0,27	0,49	0,19	0,46						0,08
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	35,10	32,67	-2,43	0,53	1,78		6,06	0,08	16,83	1,07	3,58	1,72	1,02
	Đất cơ sở y tế	DYT	32,18	33,01	0,83	0,03	0,26	3,07	0,65	10,14	0,22	0,06	2,35	13,12	3,11
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	51,97	63,48	11,51	0,97	4,12	13,24	9,77	5,57	6,41	11,25	2,42	2,27	7,46
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	5,64	21,15	15,51				19,15	0,49	0,02	0,16	1,33		
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH													
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	11,00	11,11	0,11			1,71	0,30	9,10					
	Đất chợ	DCH	4,15	56,00	51,85	0,21	0,84	0,10	1,52	0,19	0,20	0,06	52,34	0,54	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,19	0,19			0,08				0,11				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,28	12,91	0,63			0,63				5,59	6,69		

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,28				3,03	0,20	0,03		0,02		
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	120,91		5,36	2,21	24,09	11,34	22,37	0,16	54,69	0,58	0,11
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,01										0,01
2.2	Đất an ninh	CAN	0,16				0,16						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	53,37								53,37		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,06						0,01		0,05		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,19								0,19		
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	22,60			0,13		2,99	19,46		0,02		
	Đất giao thông	DGT											
	Đất thủy lợi	DTL											
	Đất công trình năng lượng	DNL											
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV											
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	18,83					2,99	15,82		0,02		
	Đất cơ sở y tế	DYT											
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,13			0,13							
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	3,64						3,64				
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH											
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH											
	Đất chợ	DCH											
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT											
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT											
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	18,18		5,36	2,07	4,41	1,67	2,86	0,16	1,01	0,58	0,06
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,54				19,52		0,02				
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,01			0,01							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,70					4,68	0,02				

Stt	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR ^(a)											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR ^(a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)											
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	25,33		1,60	2,00	6,49	8,67	5,30	0,33	0,14	0,07	0,73

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Phòng TN&MT TPST;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



(Handwritten signature)
Vương Quốc Nam